|  |  |
| --- | --- |
| **BỘ NÔNG NGHIỆP**  **VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**  Số: /2018/TT-BNNPTNT | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Hà Nội, ngày*   *tháng năm 2018* |

**DỰTHẢO**

**THÔNG TƯ**

**Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản**

*Căn cứ Luật thú y số 79/2015/QH13 ngày 19/6/2015;*

*Căn cứ Nghị định số 15/2017/NĐ-CP ngày 17/02/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;*

*Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thú y,*

*Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản.*

**Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 26/2016/TT-BNN ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản (sau đây gọi là Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT)**

**1. Điểm b khoản 3 Điều 4 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

“b) Bản sao có xác nhận của doanh nghiệp hoặc bản gốc Giấy chứng nhận kiểm dịch của nước xuất khẩu (trừ sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu trực tiếp từ tàu đánh bắt hải sản của nước ngoài, hàng mẫu có trọng lượng dưới 50 kg). Trường hợp gửi bản sao hoặc tại thời điểm gửi hồ sơ chưa cung cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch của nước xuất khẩu thì phải gửi bản gốc Giấy chứng nhận kiểm dịch của nước xuất khẩu khi kiểm tra hàng hóa;”

**2. Điều 13 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

“**Điều 13. Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu để tiêu thụ trong nước**

1. Đăng ký, khai báo kiểm dịch.

Trước khi nhập khẩu động vật, sản phẩm động vật thủy sản chủ hàng đăng ký, khai báo kiểm dịch theo quy định trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Trường hợp chủ hàng đăng ký, khai báo kiểm dịch qua thư điện tử hoặc hồ sơ giấy theo đề nghị của chủ hàng: Trước khi nhập khẩu động vật, sản phẩm động vật thủy sản chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký, khai báo kiểm dịch theo quy định tại khoản 2, khoản 6 Điều 4 của Thông tư này đến Cục Thú y. Cục Thú y gửi văn bản đồng ý và hướng dẫn kiểm dịch qua thư điện tử cho chủ hàng và cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu.

Sau khi chủ hàng nhận được kết quả đồng ý và hướng dẫn kiểm dịch trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc nhận được qua thư điện tử, chủ hàng phối hợp với cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu để thực hiện việc kiểm dịch theo quy định.

2. Chuẩn bị nơi cách ly kiểm dịch động vật thủy sản nhập khẩu.

a) Chủ hàng có trách nhiệm bố trí địa điểm cách ly kiểm dịch;

b) Nơi cách ly kiểm dịch được bố trí tại địa điểm bảo đảm yêu cầu vệ sinh thú y, được cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu kiểm tra và giám sát trong thời gian nuôi cách ly kiểm dịch.

Trường hợp động vật thủy sản nuôi ở lồng, bè trên biển thì phải được nuôi cách ly ở lồng, bè cách biệt với khu vực nuôi trồng thủy sản; nếu động vật thủy sản nuôi tại cơ sở trên đất liền phải được nuôi cách ly ở bể, ao riêng biệt.

c) Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu có trách nhiệm kiểm tra điều kiện vệ sinh thú y bảo đảm điều kiện để cách ly kiểm dịch và thông báo kết quả kiểm tra cho chủ hàng, Cục Thú y qua thư điện tử hoặc fax, sau đó gửi bản chính.

3. Nội dung kiểm dịch.

a) Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thực hiện theo quy định tại Điều 47 của Luật thú y;

b) Đối với động vật thủy sản sử dụng làm giống: Lấy mẫu xét nghiệm các bệnh theo quy định tại IV ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Đối với động vật thủy sản thương phẩm: Chỉ lấy mẫu xét nghiệm bệnh nếu phát hiện động vật có dấu hiệu mắc bệnh được quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

d) Đối với sản phẩm động vật thủy sản: Kiểm tra thực tế hồ sơ và hàng hóa tại khu vực cửa khẩu nhập hoặc tại nơi tập kết hàng, nếu đáp ứng yêu cầu thì cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu lấy mẫu xét nghiệm các chỉ tiêu theo quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này và cấp Giấy chứng nhận vận chuyển (Mẫu 09TS) để chủ hàng vận chuyển hàng về kho theo đề nghị của chủ hàng (kho bảo quản của chủ hàng phải bảo đảm điều kiện vệ sinh thú y). Chủ hàng phải tự chịu trách nhiệm trong việc vận chuyển, bảo quản hàng hóa và không được đưa hàng vào sử dụng khi chưa có kết quả kiểm dịch.

Trường hợp dạng sản phẩm động vật thủy sản không thể lấy mẫu tại cửa khẩu hoặc tại nơi tập kết hàng thì cơ quan kiểm dịch cửa khẩu thực hiện lấy mẫu kiểm dịch tại kho bảo quản.

4. Thời gian nuôi cách ly kiểm dịch: Không quá 10 ngày đối với động vật thủy sản làm giống, không quá 03 ngày đối với động vật thủy sản thương phẩm kể từ ngày cách ly kiểm dịch; trường hợp kéo dài hơn thời gian nêu trên thì cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thông báo đến chủ hàng bằng văn bản và nêu rõ lý do.

5. Cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch

a) Đối với lô sản phẩm động vật thủy sản phải lấy mẫu kiểm tra: Trong thời gian 05 ngày làm việc kể từ khi bắt đầu kiểm dịch, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch nhập khẩu đối với sản phẩm thủy sản đạt yêu cầu để chủ hàng hoàn thiện thủ tục hải quan; trường hợp kéo dài hơn 05 ngày làm việc thì cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thông báo đến chủ hàng bằng văn bản và nêu rõ lý do;

b) Đối với lô sản phẩm động vật thủy sản không phải lấy mẫu kiểm tra: Trong thời gian 01 ngày làm việc, cơ quan kiểm dịch cửa khẩu cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch nhập khẩu sau khi kiểm tra hồ sơ, thực tế hàng hóa đạt yêu cầu để chủ hàng hoàn thiện thủ tục hải quan;

c) Đối với động vật thủy sản giống: Ngay sau khi có kết quả xét nghiệm bệnh đạt yêu cầu, động vật thủy sản giống khỏe mạnh, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch nhập khẩu để chủ hàng hoàn thiện thủ tục hải quan.

d) Đối với động vật thủy sản thương phẩm: Sau khi đưa về nơi cách ly kiểm dịch tối thiểu 01 ngày, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch nhập khẩu đối với động vật khỏe mạnh; trường hợp phải lấy mẫu kiểm tra thì kết quả xét nghiệm bệnh phải đạt yêu cầu để chủ hàng hoàn thiện thủ tục hải quan.

đ) Thông báo cho cơ quan kiểm dịch động vật nơi đến qua thư điện tử hoặc fax các thông tin gồm: Số Giấy chứng nhận kiểm dịch, ngày cấp, số lượng hàng ngay sau khi cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch.

6. Thông báo vi phạm: Trường hợp phát hiện lô hàng vi phạm các chỉ tiêu được kiểm tra, Cục Thú y thông báo bằng văn bản cho cơ quan thẩm quyền nước xuất khẩu tiến hành điều tra nguyên nhân, yêu cầu có hành động khắc phục và báo cáo kết quả.

Chủ hàng có trách nhiệm thực hiện việc xử lý lô hàng vi phạm theo hướng dẫn của cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu.”

**3. Bổ sung điểm c vào khoản 2 Điều 14 như sau:**

“c) Chủ hàng được đưa sản phẩm động vật thủy sản đông lạnh nhập khẩu làm nguyên liệu sản xuất xuất khẩu về kho bảo quản (kho bảo quản của chủ hàng phải đủ điều kiện vệ sinh thú y) để thực hiện việc kiểm dịch theo quy định. Chủ hàng phải tự chịu trách nhiệm trong việc vận chuyển, bảo quản hàng hóa và không được đưa hàng vào sử dụng khi chưa có kết quả kiểm dịch.”

**4. Điều 15 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

“**Điều 15. Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam**

1. Đăng ký, khai báo kiểm dịch.

Trước khi thực hiện tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu, vận chuyển quá cảnh lãnh thổ Việt Nam động vật, sản phẩm động vật thủy sản chủ hàng đăng ký, khai báo kiểm dịch theo quy định trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Trường hợp chủ hàng đăng ký, khai báo kiểm dịch qua thư điện tử hoặc hồ sơ giấy theo đề nghị của chủ hàng: Trước khi thực hiện tạm nhập tái xuất, chuyển cửa khẩu, vận chuyển quá cảnh lãnh thổ Việt Nam động vật, sản phẩm động vật thủy sản chủ hàng gửi 01 (một) bộ hồ sơ đăng ký, khai báo kiểm dịch theo quy định tại khoản 4, khoản 7 Điều 4 của Thông tư này đến Cục Thú y. Cục Thú y gửi văn bản đồng ý và hướng dẫn kiểm dịch qua thư điện tử cho chủ hàng và cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu.

Sau khi chủ hàng nhận được kết quả đồng ý và hướng dẫn kiểm dịch trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc nhận được qua thư điện tử, chủ hàng phối hợp với cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu để thực hiện việc kiểm dịch theo quy định.

2. Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thực hiện kiểm dịch theo quy định tại Điều 50 của Luật thú y.”

**5.** **Điều 17 được sửa đổi, bổ sung như sau:**

“**Điều 17. Kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập, xuất kho ngoại quan**

1. Đăng ký, khai báo kiểm dịch.

Trước khi thực hiện xuất, nhập kho ngoại quan động vật, sản phẩm động vật thủy sản chủ hàng đăng ký, khai báo kiểm dịch theo quy định trên Cổng thông tin một cửa quốc gia.

Trường hợp chủ hàng đăng ký, khai báo kiểm dịch qua thư điện tử hoặc hồ sơ giấy theo đề nghị của chủ hàng: Trước khi thực hiện xuất, nhập kho ngoại quan động vật, sản phẩm động vật thủy sản chủ hàng gửi 01 bộ hồ sơ đăng ký, khai báo kiểm dịch theo quy định tại khoản 4, khoản 7 Điều 4 của Thông tư này đến Cục Thú y. Cục Thú y gửi văn bản đồng ý và hướng dẫn kiểm dịch qua thư điện tử cho chủ hàng và cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu.

Sau khi chủ hàng nhận được kết quả đồng ý và hướng dẫn kiểm dịch trên Cổng thông tin một cửa quốc gia hoặc nhận được qua thư điện tử, chủ hàng phối hợp với cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu để thực hiện việc kiểm dịch theo quy định.

2. Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thực hiện kiểm dịch hàng hóa nhập vào kho ngoại quan như sau:

a) Cấp Giấy chứng nhận vận chuyển để chủ hàng vận chuyển hàng hóa từ cửa khẩu nhập về kho ngoại quan;

b) Tại kho ngoại quan, cơ quan kiểm dịch cửa khẩu phối hợp với cơ quan hải quan kiểm tra thực trạng lô hàng, xác nhận để chủ hàng nhập hàng vào kho ngoại quan.

3. Trước khi xuất hàng ra khỏi kho ngoại quan chủ hàng phải gửi hồ sơ khai báo kiểm dịch đến cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu theo quy định như sau:

a) Đối với sản phẩm động vật thủy sản xuất bán cho các cơ sở sản xuất trong nước để làm nguyên liệu gia công, chế biến thực phẩm xuất khẩu hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều 4 của Thông tư này;

b) Đối với động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu để tiêu thụ trong nước hồ sơ theo quy đinh tại khoản 6 Điều 4 của Thông tư này.

4. Cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thực hiện kiểm dịch hàng hóa xuất ra khỏi kho ngoại quan như sau:

a) Thực hiện theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều 14 của Thông tư này đối với sản phẩm động vật thủy sản xuất bán để làm nguyên liệu gia công, chế biến thực phẩm xuất khẩu tại các cơ sở chế biến thủy sản trong nước;

b) Thực hiện theo quy định tại khoản 4, 5 và 6 Điều 13 của Thông tư này đối với động vật, sản phẩm động vật thủy sản xuất bán để tiêu thụ trong nước;

c) Thực hiện theo quy định tại Điều 50 của Luật thú y đối với động vật, sản phẩm động vật thủy sản gửi kho ngoại quan để tái xuất khẩu, Giấy chứng nhận kiểm dịch cấp theo Mẫu 12TS;

d) Trường hợp lô hàng được xuất ra khỏi kho ngoại quan từng phần, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu trừ lùi số lượng hàng trên Giấy chứng nhận kiểm dịch gốc của nước xuất khẩu, lưu bản sao chụp vào hồ sơ kiểm dịch. Giấy chứng nhận kiểm dịch gốc của nước xuất khẩu sẽ được cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu thu lại và lưu vào hồ sơ của lần xuất hàng cuối cùng của lô hàng (trong trường hợp nhập để tiêu dùng trong nước, làm nguyên liệu sản xuất xuất khẩu) hoặc giao lại cho chủ hàng (trong trường hợp hàng tái xuất khẩu).”

**6. Mục I.A, Mục 1.1.1.II.B và Mục III.B của Phụ lục IV được sửa đổi, bổ sung như sau:**

**“A. Động vật thủy sản**

**I. Các bệnh ở động vật thủy sản**

| **TT** | **Tên bệnh (tên tiếng Anh)** | **Tác nhân gây bệnh** | **Một số thủy sản nuôi cảm nhiễm với bệnh** |
| --- | --- | --- | --- |
| **Bệnh ở loài giáp xác** | | | |
| 1. | Bệnh đốm trắng (White Spot Disease) | White spot syndrome virus (WSSV) | Tôm sú *(Penaeus monodon)*, tôm chân trắng *(Litopenaeus vannamei)*, tôm hùm *(Panulirus sp.)*, cua biển *(Scylla serrata)* |
| 2. | Hội chứng Taura (Taura Syndrome) | Taura syndrome virus (TSV) | Tôm chân trắng *(Litopenaeus vannamei)* |
| 3. | Bệnh đầu vàng (Yellow Head Disease) | Yellow head virus (YHV) | Tôm sú *(Penaeus monodon)*, tôm chân trắng *(Litopenaeus vannamei)* |
| 4. | Bệnh hoại tử cơ (Infectious Myonecrosis Disease) | Infectious Myonecrosis Virus (IMNV) | Tôm chân trắng *(Litopenaeus vannamei)* |
| 5. | Bệnh hoại tử cơ quan tạo máu và cơ quan biểu mô (Infectious Hypodermal and Hematopoitic Necrosis Disease) | Infectious Hypodermal and Hematopoitic Necrosis Virus  (IHHNV) | Tôm sú *(Penaeus monodon)*, tôm chân trắng *(Litopenaeus vannamei).* |
| 6. | Bệnh hoại tử gan tụy cấp tính ở tôm nuôi (Acute Hepatopancreatic Necrosis Disease - AHPND) | Vibrio parahaemolyticus có mang gen độc lực | Tôm sú (Penaeus monodon), tôm chân trắng (Litopenaeus vannamei). |
| 7. | Bệnh sữa trên tôm hùm (Lobster Milky Disease - LMD) | Rickettsia-like | Tôm hùm bông (Panulirus ornatus), tôm hùm đá (P. homarus), tôm hùm sỏi (P. stimpsoni), tôm hùm đỏ (P. longipes), tôm hùm tre (P. polyphagus), tôm hùm sen (P. versicolor). |
| **Bệnh ở loài cá** | | | |
| 1. | Bệnh xuất huyết mùa xuân ở cá chép (Spring Viraemia of Carp) | Spring viraemia of carp virus - SVCV | Cá chép *(Cyprinus carpio)*, cá chép koi *(Cyprinus carpio koi)*, cá vàng *(Carassius auratus),* cá trắm cỏ *(Ctenopharyngodon idellus)* |
| 2. | Bệnh do KHV (Koi Herpesvirus Disease) | Koi Herpesvirus (KHV) | Cá chép *(Cyprinus carpio),*  cá chép koi (Cyprinus carpio koi) |
| 3. | Bệnh hoại tử thần kinh (Viral Nervous Necrosis/Viral Encephalopathy and Retinopathy) | Betanodavirus | Cá song/cá mú (Epinephelus spp.), Cá vược/cá chẽm (Lates calcarifer), Cá giò/cá bớp (Rachycentron canadum) |
| 4. | Bệnh gan thận mủ ở cá da trơn (Enteric Septicaemia of Catfish) | Edwardsiella ictaluri | Cá tra *(*Pangasius hypophthalmus), cá ba sa (Pangasius bocourti), cá bông lau (Pangasius krempfi). |
| 5. | Bệnh nhiễm khuẩn do vi khuẩn Streptococcus/Streptococcosis | Streptococcus | Cá rô phi *(Oreochromis mosambicus, Oreochromis niloticus)* |
| 6. | Bệnh do virus Tilapia Lake | Tilapia Lake virus (TiLV) | Cá rô phi *(Oreochromis mosambicus, Oreochromis niloticus)* |
| **Bệnh ở loài nhuyễn thể** | | | |
| 1. | Bệnh do Perkinsus | Perkinsus marinus, P. olseni | Tu hài (Lutraria philipinarum), hàu cửa sông (Crasostrea rivularis), nghêu, ngao (Meretrix *sp.)* |

#### B. Sản phẩm động vật thủy sản

#### I. Sản phẩm động vật thủy sản dùng làm thực phẩm

#### 1. Chỉ tiêu kiểm tra

1.1. Vi sinh vật gây hại:

| **Loại sản phẩm** | **Chỉ tiêu kiểm tra** | **Căn cứ đánh giá** |
| --- | --- | --- |
| Cá và thủy sản tươi, đông lạnh *(phải xử lý nhiệt trước khi sử dụng)* | *Salmonella* | Các quy định, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật của Việt Nam, quy định quốc tế hiện hành. |
| *E.Coli* |
| *V. cholerae* |
| *V. parahaemolyticus* |
| Sản phẩm chế biến từ cá và thủy sản *(dùng trực tiếp, không qua xử lý nhiệt trước khi sử dụng)* | *E.coli* |
| *Cl.perfringens* |
| *Salmonella* |
| *V. parahaemolyticus* |
| Thủy sản khô sơ chế *(phải xử lý nhiệt trước khi sử dụng)* | *E.coli* |
| *S.aureus* |
| *Salmonella* |
| *V. parahaemolyticus* |
| Giáp xác và động vật thân mềm có vỏ hoặc đã bỏ vỏ gia nhiệt | *E. coli* |
| *S.aureus* |
| *Salmonella* |

1.2. Các chỉ tiêu cảm quan, lý hóa theo quy định.

1.3 Tần suất lấy mẫu để kiểm tra, xét nghiệm.

a) Đối với sản phẩm động vật thủy sản có nguy cơ cao (sản phẩm ở dạng sơ chế, tươi sống, đông lạnh, ướp lạnh): Lấy mẫu của 03 (ba) lô hàng (cùng chủng loại, cùng cơ sở sản xuất, cùng quốc gia/vùng lãnh thổ và của cùng một chủ hàng) liên tiếp để kiểm tra, xét nghiệm và xử lý kết quả kiểm tra, xét nghiệm như sau:

a1) Nếu kết quả kiểm tra, xét nghiệm của 03 lô hàng liên tiếp đạt yêu cầu thì cứ 05 (năm) lô hàng (cùng chủng loại, cùng cơ sở sản xuất, cùng quốc gia/vùng lãnh thổ và của cùng một chủ hàng) tiếp theo chỉ lấy mẫu của 01 (một) lô hàng ngẫu nhiên để kiểm tra, xét nghiệm; nếu phát hiện 01 (một) lần vi phạm thì lấy mẫu của 03 (ba) lô hàng (cùng chủng loại, cùng cơ sở sản xuất, cùng quốc gia/vùng lãnh thổ và của cùng một chủ hàng) liên tiếp để kiểm tra, xét nghiệm và xử lý kết quả theo quy định tại mục này;

a2) Nếu kết quả kiểm tra, xét nghiệm của từ 01 – 02 lô hàng không đạt yêu cầu thì tiếp tục duy trì lấy mẫu của 03 lô hàng liên tiếp để kiểm tra, xét nghiệm;

a3) Nếu kết quả kiểm tra, xét nghiệm của 03 lô hàng liên tiếp không đạt yêu cầu thì đề xuất tạm ngừng nhập khẩu loại sản phẩm động vật thủy sản vi phạm.

b) Đối với sản phẩm động vật thủy sản có nguy cơ thấp (đã qua chế biến):

Cứ 05 (năm) lô hàng (cùng chủng loại, cùng cơ sở sản xuất, cùng cùng quốc gia/vùng lãnh thổ và của cùng một chủ hàng) lấy mẫu của 01 (một) lô hàng ngẫu nhiên để kiểm tra, xét nghiệm; nếu phát hiện 01 (một) lần vi phạm thì lấy mẫu của 03 lô hàng (cùng chủng loại, cùng quốc gia/vùng lãnh thổ và của cùng một chủ hàng) liên tiếp để kiểm tra, xét nghiệm và xử lý kết quả kiểm tra, xét nghiệm như quy định tại mục a1.1.3, a2.1.3 và a3.1.3 của Phụ lục này.

c) Việc lấy mẫu theo tần suất được áp dụng trên tổng số lô hàng nhập khẩu từ ngày 01 tháng 01 đến hết tháng 12 trong cùng 01 năm.

1.4. Khi kết quả kiểm tra, xét nghiệm của lô hàng được lấy mẫu kiểm tra, xét nghiệm không đạt yêu cầu, cơ quan kiểm dịch động vật cửa khẩu báo cáo ngay về Cục Thú y để thông báo vi phạm và có biện pháp xử lý theo quy định.

**III.** **Sản phẩm động vật thủy sản không dùng làm thực phẩm:** Kiểm tra các chỉ tiêu theo các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật hiện hành; phương thức, tần suất lấy mẫu để kiểm tra thực hiện theo quy định tại mục 1.3.II của Phụ lục này.”

**7.** Sửa đổi“Mục 10.I của Phụ lục V thành Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật thủy sản nhập khẩu – Mẫu 10TS.”

**8.** Sửa đổi “Mẫu:01TS, 03TS và 10TS của Phụ lục V hành kèm theo Thông tư số 26/2016/TT-BNNPTNT tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.”

**Điều 2.**

1.Bãi bỏ “Mục 11.I, Mẫu 11TS của Phụ lục V.”

2. Thay đổi cụm từ “Cơ quan Thú y vùng” thành cụm từ “Chi cục Thú y vùng” tại các Điều 11, Điều 22, Mẫu 22TS của Phụ lục V.

**Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2018.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân thông báo về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để phối hợp xử lý kịp thời./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận*:**   * Thủ tướng Chính phủ; * Các Phó thủ tướng Chính phủ; * Văn phòng Chính phủ; * Công báo Chính phủ, Website Chính phủ; * Bộ trưởng, các Thứ trưởng Bộ NN&PTNT; * UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;   - Các Tổng cục, Cục, Vụ, Trung tâm trực thuộc Bộ NN&PTNT;   * Cục Kiểm tra Văn bản – Bộ Tư pháp; * Các đơn vị trực thuộc Cục Thú y; * Sở NN&PTNT các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ; * Chi cục có chức năng QLCN thú y cấp tỉnh;   - Lưu: VT, TY. | **KT. BỘ TRƯỞNG**  **THỨ TRƯỞNG**  **Vũ Văn Tám** |

**Phụ lục**

**Mẫu 01TS, 03TS và 10TS**

*(Ban hành kèm theo Thông tư số*   */2018/TT-BNNPTNT ngày*   *tháng*   *năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)*

|  |
| --- |
| **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  **Mẫu: 01TS** |

**ĐĂNG KÝ KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT, SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN**

**VẬN CHUYỂN RA KHỎI ĐỊA BÀN CẤP TỈNH**

*Số:…………/ĐKKD-VCTS*

Kính gửi: ..............……………......................................................

Tên tổ chức, cá nhân: ......................................................….........................................................

Địa chỉ giao dịch: ………………………………….……...………………..…...………………

Điện thoại: ………...…….….…. Fax: ……………………… E.mail: ……….………………..

Số định danh cá nhân:……………………………..…………………………………………….

Đề nghị được kiểm dịch vận chuyển ra khỏi địa bàn cấp tỉnh số hàng sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên thương mại** | **Tên khoa học** | **Kích thước cá thể/Dạng sản phẩm(1)** | **Số lượng/**  **Trọng lượng** |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
| T |  |  | Tổng số |  |

Tổng số viết bằng chữ:…………………………………………………………………………..

Mục đích sử dụng:………………..…………….….............................……….....……………….

Quy cách đóng gói/bảo quản: ……….…………….…….. Số lượng bao gói: ...........…………

Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất, kinh doanh con giống/nuôi trồng/sơ chế, chế biến/ bảo quản:……………………………………………………………………………………………..

Mã số cơ sở*(nếu có)*:.……....…………………………………………………………………..

Điện thoại: ………...…….….…. Fax: ……………………… E.mail: ………………………..

Tên tổ chức, cá nhân nhận hàng: …………..…………………………………………..…..……

Địa chỉ: ……....………….……...…...…………...……………...…………..….…………..…..

Điện thoại: ………...…….….…. Fax: ……………………… E.mail: ……….……………….

Nơi đến/nơi thả nuôi cuối cùng: …………..…………………………………………….……….

Nơi giao hàng trong quá trình vận chuyển *(nếu có)*:

1/ ………………………………………Số lượng/Trọng lượng: …….......................................

2/……………………………………….Số lượng/Trọng lượng:................................................

3/……………………………………….Số lượng/Trọng lượng:………………………………

Phương tiện vận chuyển: ...……………...…….………...…………….………...………………

Địa điểm kiểm dịch: …...……………...…….……………………...…………………………...

Thời gian kiểm dịch: ...……………...………….………....……….……….….………………..

***\* Đối với sản phẩm thủy sản xuất phát từ cơ sở nuôi có bệnh đang công bố dịch đề nghị cung cấp bổ sung các thông tin sau đây:***

- Thời gian thu hoạch:…………………………………………………………………

- Mục đích sử dụng động vật thủy sản mắc bệnh:..……………………………………

- Biện pháp xử lý động vật thủy sản mắc bệnh trước khi vận chuyển:…………………

………………………………………………………………………………………….

Chúng tôi cam kết chấp hành đúng pháp luật thú y./.

|  |  |
| --- | --- |
| **CÁN BỘ TIẾP NHẬN GIẤY ĐĂNG KÝ**  *(Ký, ghi rõ họ tên)* | Đăng ký tại ................…...................  *Ngày ........ tháng .......năm* …...….  **TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐĂNG KÝ**  *(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)* |

***Ghi chú:***

*- (1) Kích thước cá thể (đối với thuỷ sản giống)/Dạng sản phẩm (đối với sản phẩm thuỷ sản);*

*- Giấy khai báo kiểm dịch được làm thành 02 bản: 01 bản do cơ quan kiểm dịch động vật giữ, 01 bản do tổ chức, cá nhân giữ.*

|  |
| --- |
| **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Mẫu: 03 TS**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  *.................., ngày....... tháng ...... năm ……....* |

**ĐƠN KHAI BÁO KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT,**

**SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU**

Số:................../KBKD-TSXNK

Kính gửi: ....................................................................................

Tên tổ chức, cá nhân khai báo: ......................................................…........................................................

Địa chỉ: .......................................................................................…...........................................................

Điện thoại: ............................. Fax..............................Email .....................…............................................

Số định danh cá nhân:……………………………..…………………………………………….

Đề nghị quý Cơ quan kiểm dịch:

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | Xuất khẩu |  | Kho ngoại quan |  | Tạm xuất tái nhập |
|  | Nhập khẩu |  | Quá cảnh |  | Nhập khẩu làm NLCBXK |
|  | Tạm nhập tái xuất |  | Chuyển khẩu |  | Hàng mẫu |
|  | Khác (đề nghị ghi rõ)…… |  |  |  |  |

Chi tiết lô hàng như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên thương mại | Tên khoa học | Kích cỡ cáthể/Dạng sảnphẩm(1) | Số lượng/ Trọng lượng | Đơn vị tính | Nước  xuất xứ |
|  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |

1. Nơi sản xuất: ...............................................................................................…..................................
2. Loại bao bì, quy cách đóng gói: ........................................................................................................
3. Số hợp đồng hoặc số chứng từ thanh toán *(L/C, TTr ...)*: .................................................................
4. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu/ nhập khẩu: ............................................................................................
5. Nước xuất khẩu/ nhập khẩu: ….........................................................................................................
6. Nước quá cảnh *(nếu có)*:……………………………………………………….................................
7. Cửa khẩu xuất: .........................................................................................…......................................
8. Cửa khẩu nhập: ......................................................................................…........................................
9. Phương tiện vận chuyển: .......................................................................…........................................
10. Mục đích sử dụng: ...................................................................................…......................................
11. Văn bản chấp thuận kiểm dịch của Cục Thú y: Số …../TY-KDTS, ngày….tháng…..năm*………….*
12. Địa điểm kiểm dịch/cách ly kiểm dịch:….. .............................................................................……..
13. Địa điểm nuôi trồng *(nếu có)*: .............................................................…...........................................
14. Thời gian kiểm dịch: ..........................................................................…............................................
15. Địa điểm giám sát *(nếu có)*: ...........................................................…................................................
16. Thời gian giám sát: ............................................................................…............................................
17. Số bản Giấy chứng nhận kiểm dịch cần cấp: ....................................................................................
18. Đối với hàng nhập khẩu trực tiếp từ tàu đánh bắt hải sản nước ngoài khai báo thêm các thông tin sau:

- Tên tàu: ...............................................................................................…...............................................

- Số hiệu: ...................................................................................................…...........................................

- Quốc tịch tàu:…………………………………………………………………………………………..

- Thời gian đánh bắt:…………………………………………………………………………………….

- Khu vực đánh bắt:……………………………………………………………………………...............

- Phương pháp đánh bắt:………………………………………………………………………………...

Chúng tôi xin cam kết: đảm bảo nguyên trạng hàng hoá, đưa hàng về đúng địa điểm, đúng thời gian được khai báo và chỉ sử dụng hàng hóa đúng mục đích khai báo sau khi được quý Cơ quan cấp Giấy chứng nhận kiểm dịch.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | | | **TỔ CHỨC/CÁ NHÂN KHAI BÁO**  *(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)* | |
| **TÊN CƠ QUAN**  **KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT** |  | | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  **Mẫu: 10 TS** | |

### GIẤY CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT,

### SẢN PHẨM ĐỘNG VẬT THỦY SẢN NHẬP KHẨU

*Số: .................../CN-TSNK*

Họ tên chủ hàng *(hoặc người đại diện)*: ……………………………………….…………….…………….

Địa chỉ giao dịch: …………………………………………………….…………………………………….

Điện thoại: ……………………… Di động: ……………………… Fax: …………….…………………..

Có nhập khẩu số động vật thủy sản/sản phẩm động vật thủy sản sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| STT | Tên thương mại | Tên khoa học | Kích thước cá thể/Dạng sản phẩm (1) | Số lượng/  Trọng lượng |
|  | Description: Description: LogoKD%2026 |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  | Tổng số |  |

Mục đích sử dụng:………………..………………….….....................………..…………………………

Quy cách đóng gói/bảo quản: …………………………..…….……….……..Số lượng bao gói: ............

Tên, địa chỉ tổ chức, cá nhân xuất khẩu: .…..............................................................................................

............................................................................................................................…....................................

Tên, địa chỉ cơ sở sản xuất:………….……………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………………………………

Vùng/nước xuất khẩu: ......................................./.............................. Nước quá cảnh:......…....................

Cửa khẩu nhập vào Việt Nam: ............................…..........................Thời gian nhập:......../…...../…........

Hồ sơ giấy tờ có liên quan: ...............................................................................................................…….

....................................................................................................................................................................

Địa điểm cách ly kiểm dịch: ...………................................……...............................................................

....................……........................... từ ngày.........../......./20........ đến ngày.........../......../20.......................

#### CHỨNG NHẬN KIỂM DỊCH

Tôi, kiểm dịch viên động vật ký tên dưới đây chứng nhận số động vật thủy sản/sản phẩm động vật thủy sản trên:

1/ Có đầy đủ hồ sơ, giấy tờ hợp lệ khi nhập khẩu;

2/ Động vật thủy sản không có triệu chứng lâm sàng của bệnh truyền nhiễm/Sản phẩm động vật thủy sản không có biểu hiện biến đổi, mang mầm bệnh; được bao gói, bảo quản đảm bảo yêu cầu vệ sinh thú y theo quy định;

3/ Số hàng trên trên đã được lấy mẫu kiểm tra, xét nghiệm theo kết quả xét nghiệm số: ........../……...…ngày......../....../…..... của …….…*(2)*…..……… (*gửi kèm bản sao, nếu có)*.

4/ Số hàng trên đáp ứng các yêu cầu sau: ………………..………………………………………………

……………………………………………………………………………………………………………

5/ Phương tiện vận chuyển, các vật dụng khác có liên quan kèm theo đảm bảo yêu cầu vệ sinh thú y, đã được khử trùng tiêu độc bằng ..............…………………..…………..........nồng độ ..….…...............

|  |  |
| --- | --- |
| *Giấy có giá trị đến ngày .…..../......./………..* | *Cấp tại ............, ngày ....../....../*…......... |
| **Kiểm dịch viên động vật**  *(K*ý*, ghi rõ họ tên)* | **THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**  *(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)* |

***Ghi chú:***

*- (1) Kích thước cá thể đối với động vật thuỷ sản giống/Dạng sản phẩm đối với sản phẩm động vật thuỷ sản;*

*- (2) Tên cơ quan trả lời kết quả xét nghiệm.*